ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **33**/2012/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không kim loại:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
1	Đá vật liệu xây dựng		
a	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m^3	70.000
b	Quặng fenspat (quặng đá quý)	tấn	70.000
c	Sỏi, cuội, sạn	m^3	6.000
d	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	tấn	3.000
đ	Các loại đá khác (đá làm ximăng, khoáng chất công nghiệp...)	tấn	3.000
2	Cát		
a	Cát vàng (cát xây dựng)	m^3	5.000
b	Các loại cát khác (trừ cát làm thủy tinh)	m^3	4.000
3	Đất		
a	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	2.000
b	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000
c	Đất làm thạch cao	m^3	3.000
d	Đất làm cao lanh	m^3	7.000
đ	Các loại đất khác	m^3	2.000
4	Than		
a	Than nâu, than mỡ	tấn	10.000
b	Than khác	tấn	10.000
5	Đá granit (có độ nguyên khối cao đáp ứng chế biến các sản phẩm đá chẻ thủ công)	tấn	30.000
6	Đá aplite (nguyên liệu sản xuất gạch ceramic)	tấn	30.000
7	Sét chịu lửa	tấn	30.000
8	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
9	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000

2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không kim loại tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không kim loại là khoản thu ngân sách huyện, thị xã và thành phố hưởng 100% để hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 3. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, các tổ chức và cá nhân thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Thế Năng

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo, Đài PTTH An Giang;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: HCTC, P. TH, TT. Công báo - Tin học.